

**BIỂU MẪU CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG
VÀ NHU CẦU MUA BÁN**

Mẫu 01

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP – CÂY,
CON GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ xã Vân Đình	Ghi chú
I	CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TẠI CHỢ			Giá bán lẻ
1	Lúa Khang Dân	Loại 1	10.000	
2	Gạo Khang Dân	Loại 1	15.000	
3	Lúa bắc thơm	Loại 1	18.000	
4	Gạo bắc thơm	Loại 1	23.000	
5	Gạo J02	Loại 1	25.000	
6	Lúa BC15	Loại 1	10.000	
7	Gạo BC15	Loại 1	15.000	
8	Gạo Điện Biên	Loại 1	22.000	
9	Gạo tám Hải Hậu	Loại 1	30.000	
10	Gạo tám Thái	Loại 1	22.000	
11	Gạo nếp cái hoa vàng	Loại 1	30.000	
12	Gạo nếp cẩm	Loại 1	30.000	
13	Lúa nếp 97	Loại 1	18.000	
14	Gạo nếp 97	Loại 1	23.000	
15	Đậu tương	Loại 1	22.000	
16	Đậu xanh có vỏ	Loại 1	45.000	
17	Lạc nhân	Loại 1	70.000	
18	Đậu đen	Loại 1	45.000	
19	Ngô hạt	Loại 1	10.000	
II	GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			Giá bán lẻ
1	Đạm	Loại 1	12.000	
2	Lân	Loại 1	11.000	Lân Văn Điển
3	Kali	Loại 1	14.500	
4	NPK	Loại 1	15.000	
III	GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG			Giá bán lẻ
	Lúa giống			
1	Giống lúa Thiên ưu 8	Loại 1	28.000	
2	Giống lúa Khang dân	Loại 1	28.000	
3	Giống lúa nếp 97	Loại 1	26.000	
4	Giống lúa Bắc Thơm số 7	Loại 1	30.000	
5	Giống lúa Bắc Thơm KBL	Loại 1	30.000	
6	J02	Loại 1	45.000	



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ xã Vân Đình	Ghi chú
7	Koji	Loại 1	45.000	
	Giống cây ăn quả			Giá bán lẻ
1	Cây mít	Loại 1	280.000	
2	Cây Xoài (Cát, Đài Loan,..)	Loại 1	250.000	
3	Cây Na Thái	Loại 1	210.000	
4	Cây nhãn	Loại 1	200.000	
5	Cây bưởi Diễn	Loại 1	280.000	
6	Cây bưởi da xanh	Loại 1	320.000	
7	Cây ổi Đài Loan	Loại 1	200.000	
8	Cây chanh tứ quý, không hạt	Loại 1	105.000	
	Lợn giống			
1	Lợn giống (7-8kg/con)	Loại 1	2.100.000/con	
	Vịt giống			
1	Siêu thịt Orvia	Loại 1	17.000/con	
2	Vịt Cherry Valley	Loại 1	19.000/con	
3	Vịt Subơ	Loại 1	15.000/con	
4	Bầu cánh trắng	Loại 1	14.000/con	
	Ngan giống các loại			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	Loại 1	27.000/con	
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	Loại 1	20.000/con	
	Gà giống các loại			
1	Gà ri (1 ngày tuổi)	Loại 1	14.000/con	
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	13.500/con	
3	Gà mía (1 ngày tuổi)	Loại 1	16.000/con	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	Loại 1	15.500/con	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	Loại 1	15.500/con	
6	Đông tảo (1 ngày tuổi)	Loại 1	70.000/con	
IV	GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN			
1	Cám cá các loại	Loại 1	13.500	
2	Cám gà các loại	Loại 1	12.500	
3	Cám lợn các loại	Loại 1	14.000	
4	Cám vịt các loại	Loại 1	11.000	
V	GIÁ THUỐC THÚ Y			
1	Vaccin Đậu gà (Liều 1000)	Loại 1	300.000	
2	Vaccin Newcastle (Liều 1000)	Loại 1	145.000	
3	Vacin 3 bệnh gà đẻ (Liều 1000)	Loại 1	1.800.000	
4	Vaccin GumIBD (Liều 1000)	Loại 1	270.000	
5	Vaccin sổ mũi truyền nhiễm (Liều 1000)	Loại 1	150.000	

Mẫu 02

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Vân Đình	Ghi chú
1	Thịt lợn hơi	Loại 1	70.000	
2	Thịt lợn mỡ sấn	Loại 1	140.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	Loại 1	160.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	Loại 1	180.000	
5	Thịt bò thăn	Loại 1	280.000	
6	Thịt bò mỡ	Loại 1	270.000	
7	Gà ta hơi	Loại 1	110.000	
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	Loại 1	170.000	
9	Gà công nghiệp hơi	Loại 1	40.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	Loại 1	80.000	
11	Vịt hơi	Loại 1	55.000	
12	Vịt nguyên con làm sẵn	Loại 1	90.000	
13	Ngan hơi	Loại 1	65.000	
14	Ngan nguyên con làm sẵn	Loại 1	110.000	
15	Trứng gà ta (quả)	Loại 1	5.000	
16	Trứng gà Ai Cập (quả)	Loại 1	3.500	
17	Trứng chim cút (10 quả)	Loại 1	13.000	
18	Trứng vịt (quả)	Loại 1	3.200	
19	Cá chép > 2kg	Loại 1	60.000	
20	Cá trắm > 3 kg	Loại 1	90.000	
21	Cá quả	Loại 1	150.000	
22	Ngao	Loại 1	25.000	
23	Tôm đồng	Loại 1	180.000	
24	Cua đồng	Loại 1	170.000	

Mẫu 03

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Vân Đình	Ghi chú
1	Cam sành	Loại 1	35.000	
2	Dưa hấu miền nam	Loại 1	20.000	
3	Vải	Loại 1		Không có
4	Chanh leo	Loại 1	40.000	
5	Mận hậu	Loại 1		Không có
6	Mãng cụt	Loại 1		Không có
7	Chôm chôm	Loại 1		Không có
8	Bơ	Loại 1	60.000	
9	Táo Mỹ	Loại 1	250.000	
10	Nho xanh	Loại 1	150.000	
11	Bưởi da xanh	Loại 1	100.000	
12	Thanh long ruột đỏ	Loại 1	55.000	
13	Quả Roi	Loại 1	35.000	
14	Na Miền Nam	Loại 1		Không có
15	Xoài Cát chu	Loại 1	45.000	
16	Hồng Xiêm	Loại 1	40.000	
17	Nhãn miền Nam	Loại 1	45.000	
18	Khoai tây	Loại 1	20.000	
19	Bí xanh	Loại 1	27.000	
20	Rau bí	Loại 1	15.000	
21	Bắp cải	Loại 1	15.000	
22	Cà chua	Loại 1	20.000	
23	Đậu cove	Loại 1	25.000	
24	Cải cúc	Loại 1	5.000	Mớ
25	Dưa chuột	Loại 1	20.000	
26	Ngọn su su	Loại 1	27.000	
27	Rau muống	Loại 1	6.000	Mớ



TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Giá tại chợ Vân Đình	Ghi chú
28	Cải ngọt	Loại 1	35.000	
29	Hoa hồng đỏ (bông)	Loại 1	9.000	
30	Hoa lily hồng (cành)	Loại 1	60.000	
31	Hoa cúc nhật (bông)	Loại 1	6.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đặng Thị Vi

PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Kim Đức